

PHỤ LỤC 01: THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2021**Đơn vị: Ngành Y tế tỉnh Hòa Bình***(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-SYT ngày tháng năm 2022 của Sở Y tế)*

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh
I	Tổng số thu	750.000.000	838.597.000	1.12
II	Số phải nộp NSNN	150.000.000	143.035.100	0.95
III	Số được khấu trừ hoặc để lại	600.000.000	695.561.900	1.16
	Số liệu chi tiết			
1	Thu phí			
	Tổng số thu	750.000.000	838.597.000	1.12
	Số phải nộp NSNN	150.000.000	143.035.100	0.95
	Số được khấu trừ hoặc để lại	600.000.000	695.561.900	1.16
1.1	Văn phòng Sở Y tế			
	Phí hành nghề y dược tư nhân			
	Tổng số thu	500.000.000	774.707.000	1.55
	Số phải nộp NSNN	100.000.000	127.597.100	1.28
	Số được khấu trừ hoặc để lại	400.000.000	647.109.900	1.62
1.2	Chi cục ATVSTP			
	Phí vệ sinh an toàn thực phẩm			
	Tổng số thu	250.000.000	63.890.000	0.26
	Số phải nộp NSNN	50.000.000	15.438.000	0.31
	Số được khấu trừ hoặc để lại	200.000.000	48.452.000	0.24

PHỤ LỤC 02: THU DỊCH VỤ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-SYT ngày tháng năm 2022 của Sở Y tế)

Chi tiêu	Nội dung	Tổng	Văn phòng sở	CC DS-KHHGD	CC ATVSTP	Trường Y	BVĐK tỉnh
			340-341	340-341	340-341	070-092	130-132
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	-					
1	Doanh thu	574.699.108.435	48.353.405.900	4.223.279.298	2.994.926.950	10.119.610.751	56.348.571.628
	a. Từ NSNN cấp	574.003.546.535	47.706.296.000	4.223.279.298	2.946.474.950	10.119.610.751	56.348.571.628
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	-	-	-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	695.561.900	647.109.900	-	48.452.000	-	-
2	Chi phí	588.963.582.616	47.962.756.118	4.141.349.054	2.967.583.438	10.119.610.751	60.188.571.628
	a. Chi phí hoạt động	588.467.687.516	47.496.691.468	4.141.349.054	2.937.752.988	10.119.610.751	60.188.571.628
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	-	-	-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	495.895.100	466.064.650	-	29.830.450	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt	(14.264.474.181)	390.649.782	81.930.244	27.343.512	-	(3.840.000.000)
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	-	-	-	-	-	-
1	Doanh thu	655.476.981.454	-	-	-	1.832.899.178	334.252.003.435
2	Chi phí	630.020.774.755	-	-	-	1.794.570.800	327.235.726.331
3	Thặng dư/thâm hụt	25.456.206.699	-	-	-	38.328.378	7.016.277.104
III	Hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-
1	Doanh thu	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí	-	-	-	-	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	-	-	-	-
IV	Hoạt động khác	17.213.395	-	-	-	605.882	14.793.591
1	Doanh thu	302.941	-	-	-	302.941	-
2	Chi phí	239.772	-	-	-	239.772	-
3	Thặng dư/thâm hụt	16.670.682	-	-	-	63.169	14.793.591
V	Chi phí thuế TNDN	474.926.052	-	-	-	7.859.400	189.898.451
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	21.296.778.057	390.649.782	81.930.244	27.343.512	30.532.147	6.841.172.244
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	529.656.738	209.604.532	81.930.244	8.721.962	-	-
2	Phân phối cho các quỹ	17.553.723.622	108.627.250	-	2.544.250	30.532.147	6.841.172.244
3	Kinh phí cải cách tiền lương	7.643.894.507	72.418.000	-	16.077.300	-	-

BV YHCT	TTYT Thành Phố	TTYT Mai Châu	TTYT Đà Bắc	TTYT Tân Lạc	TTYT Lạc Sơn	TTYT Yên Thủy	TTYT Lạc Thủy
130-132	130-132	130-132	130-132	130-132	130-132	130-132	130-132
-	-	-	-	-	-	-	-
9.137.838.428	54.303.630.000	33.416.999.080	33.449.974.191	41.602.778.232	41.928.154.902	29.894.083.186	26.647.751.296
9.137.838.428	54.303.630.000	33.416.999.080	33.449.974.191	41.602.778.232	41.928.154.902	29.894.083.186	26.647.751.296
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
9.668.933.292	55.857.634.839	36.042.308.580	33.449.974.191	44.536.489.042	42.997.292.502	29.894.083.186	27.915.137.296
9.668.933.292	55.857.634.839	36.042.308.580	33.449.974.191	44.536.489.042	42.997.292.502	29.894.083.186	27.915.137.296
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
(531.094.864)	(1.554.004.839)	(2.625.309.500)	-	(2.933.710.810)	(1.069.137.600)	-	(1.267.386.000)
-	-	-	-	-	-	-	-
15.529.520.729	35.969.445.879	36.355.942.319	23.071.455.911	30.258.772.592	37.978.581.321	24.457.173.011	30.991.942.412
14.627.403.356	35.417.851.216	30.850.696.376	23.071.455.911	27.978.178.310	35.810.851.842	24.446.913.011	30.268.601.734
902.117.373	551.594.663	5.505.245.943	-	2.280.594.282	2.167.729.479	10.260.000	723.340.678
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
1.452.602	-	-	-	361.320	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
1.452.602	-	-	-	361.320	-	-	-
2.068.400	-	-	-	30.841.649	10.450.000	10.260.000	100.092.545
901.501.575	551.594.663	5.505.245.943	-	(683.596.857)	2.157.279.479	-	(644.137.867)
-	-	-	-	-	-	-	229.400.000
565.937.575	286.783.663	3.546.305.943	-	1.386.308.953	1.219.842.479	-	0
335.564.000	264.811.000	1.958.940.000	-	863.805.000	937.437.000	-	623.248.133

ĐV: Đồng

TTYT Kim Bôi	TTYT Cao Phong	TTYT Lương Sơn	TT KSBT	TT Kiểm nghiệm	TT Pháp Y	Giám định Y khoa
130-132	130-132	130-132	130-131	130-139	130-139	130-139
-	-	-	-	-	-	-
46.237.718.259	26.393.133.861	33.600.256.873	66.657.725.000	4.567.374.975	2.429.955.800	2.391.939.825
46.237.718.259	26.393.133.861	33.600.256.873	66.657.725.000	4.567.374.975	2.429.955.800	2.391.939.825
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
46.461.383.359	26.393.133.861	34.373.316.679	66.657.725.000	4.567.374.975	2.376.985.000	2.391.939.825
46.461.383.359	26.393.133.861	34.373.316.679	66.657.725.000	4.567.374.975	2.376.985.000	2.391.939.825
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
(223.665.100)	-	(773.059.806)	-	-	52.970.800	-
-	-	-	-	-	-	-
39.664.939.953	12.699.407.133	24.989.573.748	6.497.212.633	14.869.900	220.335.000	692.906.300
34.813.530.993	12.699.407.133	24.031.987.936	6.226.550.526	6.031.800	98.372.500	642.644.980
4.851.408.960	-	957.585.812	270.662.107	8.838.100	121.962.500	50.261.320
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
14.745.000	-	5.170.000	98.799.807	334.100	4.406.700	-
4.836.663.960	-	952.415.812	171.862.300	8.504.000	117.555.800	50.261.320
-	-	-	-	-	-	-
2.992.429.099	-	482.598.519	15.405.300	4.702.400	70.533.800	-
1.844.234.861	-	469.817.293	156.457.000	3.801.600	47.022.000	50.261.320